ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSĐH ngày tháng 02 năm 2020

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|---|---|---|---|
| 1. | 8340101 | Quản Trị Kinh Doanh | Quản lý công nghiệp |
| 2. | 8340402 | Chính sách công | Môi trường và Tài nguyên |
| 3. | 8340405 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 4. | 8420201 | Công Nghệ Sinh Học | Kỹ thuật hóa học |
| 5. | 8440214 | Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý | Kỹ thuật xây dựng |
| 6. | 8460112 | Toán Ứng Dụng | Khoa học ứng dụng |
| 7. | 8460107 | Khoa Học Tính Toán | Khoa học ứng dụng |
| 8. | 8480101 | Khoa Học Máy Tính | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 9. | 8480201 | Công nghệ thông tin | Khoa học & Kỹ thuật máy tính |
| 10. | 8510602 | Quản Lý Năng Lượng | Điện – Điện tử |
| 11. | 8520101 | Cơ Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |
| 12. | 8520103 | Kỹ Thuật Cơ Khí | Cơ khí |
| 13. | 8520114 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử | Cơ khí |
| 14. | 8520115 | Kỹ Thuật Nhiệt | Cơ khí |
| 15. | 8520116 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực | Kỹ thuật giao thông |
| 16. | 8520117 | Kỹ Thuật Công Nghiệp | Cơ khí |
| 17. | 8520120 | Kỹ Thuật Hàng Không | Kỹ thuật giao thông |
| 18. | 8520201 | Kỹ Thuật Điện | Điện – Điện tử |
| 19. | 8520203 | Kỹ Thuật Điện Tử | Điện – Điện tử |
| 20. | 8520208 | Kỹ Thuật Viễn Thông | Điện – Điện tử |
| 21. | 8520216 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa | Điện – Điện tử |
| 22. | 8520301 | Kỹ Thuật Hóa Học | Kỹ thuật hóa học |
| 23. | 8520305 | Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu | Kỹ thuật hóa học |
| 24. | 8520309 | Kỹ Thuật Vật Liệu | Công nghệ vật liệu |
| 25. | 8520320 | Kỹ Thuật Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |

| TT | Mã số | Tên ngành | Khoa quản lý ngành |
|---|---|---|---|
| 26. | 8520401 | Vật Lý Kỹ Thuật | Khoa học ứng dụng |
| 27. | 8520501 | Kỹ Thuật Địa Chất | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 28. | 8520503 | Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ | Kỹ thuật xây dựng |
| 29. | 8520604 | Kỹ Thuật Dầu Khí | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí |
| 30. | 8540101 | Công Nghệ Thực Phẩm | Kỹ thuật hóa học |
| 31. | 8540204 | Công Nghệ Dệt, may | Cơ khí |
| 32. | 8580201 | Kỹ Thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 33. | 8580202 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy | Kỹ thuật xây dựng |
| 34. | 8580203 | Kỹ Thuật Công Trình Biển | Kỹ thuật xây dựng |
| 35. | 8580204 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm | Kỹ thuật xây dựng |
| 36. | 8580205 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông | Kỹ thuật xây dựng |
| 37. | 8580211 | Địa kỹ thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 38. | 8580212 | Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước | Kỹ thuật xây dựng |
| 39. | 8580302 | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 40. | 8850101 | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường | Môi trường và Tài nguyên |

*Danh sách gồm 40 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./*